

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH NGỌC - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ THANH NGỌC					
A						
1	Quốc lộ 46B đoạn qua xã Thanh Ngọc, huyện Thanh Chương					
1.1	Quốc lộ 46B	Từ Ông Long (từ thửa 643 tờ bản đồ số 30)	Đến Ông Thủy (đến thửa 610 tờ bản đồ số 30)	810.000	8.000.000	
1.2	Quốc lộ 46B	Từ Ông Thương (từ thửa 611 tờ bản đồ số 30)	Đến Cô Thông (đến thửa 469 tờ bản đồ số 30)	810.000	8.000.000	
1.3	Quốc lộ 46B	Từ Ông Thanh (từ thửa 658 tờ bản đồ số 30)	Đến Ông Mỹ (đến thửa 767 tờ bản đồ số 30)	810.000	8.000.000	
2	Đường tỉnh					
2.1	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Ông Chắt (từ thửa 2001 tờ bản đồ số 19)	Đến Ông Niêm (từ thửa 929 tờ bản đồ số 19)	600.000	6.000.000	
2.2	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Ông Cương (từ thửa 1003 tờ bản đồ số 19)	Đến Ông Toàn (từ thửa 1081 tờ bản đồ số 19)	600.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.3	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Ông Cương (từ thửa 629 tờ bản đồ số 20)	Đến Ông Toàn (từ thửa 431 tờ bản đồ số 20)	450.000	4.000.000	
2.4	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Quy hoạch (từ thửa 1302 tờ bản đồ số 20)	Đến Ông Hoá (từ thửa 246 tờ bản đồ số 20)	450.000	4.000.000	
2.5	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Ông Lương (từ thửa 430 tờ bản đồ số 21)	Đến Quy hoạch (từ thửa 148 tờ bản đồ số 21)	450.000	4.000.000	
2.6	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Ông Hoà (từ thửa 89 tờ bản đồ số 21)	Đến Bà Phương (từ thửa 425 tờ bản đồ số 21)	450.000	4.000.000	
2.8	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Ông Lĩnh (từ thửa 367 tờ bản đồ số 15)	Đến Ông Thông (từ thửa 1559 tờ bản đồ số 15)	400.000	4.000.000	
2.9	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Ông Nhâm (từ thửa 230 tờ bản đồ số 15)	Đến bà Nhật (từ thửa 57 tờ bản đồ số 15)	400.000	4.000.000	
2.10	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Bà Hạnh (từ thửa 126 tờ bản đồ số 9)	Đến Ông Lương (từ thửa 128 tờ bản đồ số 9)	400.000	4.000.000	
3	Đường huyện					
3.1	Đường huyện 357	Từ Ông Mạnh (từ Lô số 01 tờ bản đồ số vùng Quýt)	Đến Ông Hùng (từ thửa số 378, tờ bản đồ số 30)	480.000	3.500.000	
3.2	Đường huyện 357	Từ Quy hoạch (từ thửa số 802 tờ bản đồ số 30)	Đến Quy hoạch (từ thửa số 806 tờ bản đồ số 30)	480.000	3.500.000	
3.3	Đường huyện 357	Từ Bà Ngọc (từ thửa số 789 tờ bản đồ số 31)	Đến Ông Phương (từ thửa số 2550 tờ bản đồ số 31)	230.000	3.000.000	
3.4	Đường huyện 357	Từ Bà Mai (từ thửa số 820 tờ bản đồ số 31)	Đến Quy hoạch (từ lô số 05 tờ bản đồ số 31)	230.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.5	Đường huyện 357	Từ Bà Thung (từ thửa số 894 tờ bản đồ số 25)	Đến ông Đồn (từ thửa số 168 tờ bản đồ số 25) và thửa 566 tờ bản đồ số 26	230.000	3.000.000	
3.6	Đường huyện 357	Từ Ông Hạ (từ thửa số 988 tờ bản đồ số 25)	Đến Ông Đạo (từ thửa số 169 tờ bản đồ số 25)	230.000	3.000.000	
4	Đường xã					
4.1	Đường xã từ Công Phụng đi xã Mỹ Sơn Đô Lương	Từ Bà Bình (từ thửa số 592 tờ bản đồ số 15)	Đến Ông Truật (từ thửa số 300 tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
4.2	Đường xã từ ông Huân đi xã Ngọc Sơn	Từ Ông Huân (từ thửa số 300 tờ bản đồ số 20)	Đến Bà Hoa (từ thửa số 16 tờ bản đồ số 27)	150.000	600.000	
4.3	Đường Ngã ba Thôn Yên Xuân đi bãi Rác huyện	Từ Ông Huê (từ thửa số 909 tờ bản đồ số 13)	Đến Ông Mão (từ thửa số 1318 tờ bản đồ số 13)	180.000	700.000	
4.4	Đường Ngã ba Thôn Yên Xuân đi bãi Rác huyện	Từ Bà Nghi (từ thửa số 738 tờ bản đồ số 13)	Đến Ông Năm (từ thửa số 121 tờ bản đồ số 13)	180.000	700.000	
4.5	Đường Ngã ba Thôn Yên Xuân đi bãi Rác huyện	Từ Ông Minh (từ thửa số 888, 889 tờ bản đồ số 07)	Đến Ông Xuân (từ thửa số 936 tờ bản đồ số 07)	180.000	700.000	
4.6	Đường bến lỵ Thôn Yên Xuân đi qua nhà anh Sơn đến mỏ đá	Từ Ông Mão (từ thửa số 256, 162, tờ bản đồ số 13)	Đến ông Thanh (từ thửa số 379 tờ bản đồ số 08)	180.000	700.000	
4.8	Đường mỏ đá	Từ Ông Trung (từ thửa số 1355, tờ bản đồ số 14)	Đến ông Ái (từ thửa số 22 tờ bản đồ số 08)	180.000	700.000	
4.7	Đường bến lỵ Thôn Yên Xuân đi qua nhà VH sang đường mỏ đá	Từ Ông Quế (từ thửa số 272, tờ bản đồ số 13)	Đến ông Lý (từ thửa số 661, 618 tờ bản đồ số 13)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.9	Đường từ bà Hưng đi ông Mão (cầu eo mót) thôn Phú Quang	Từ Ông Lâm (từ thửa đất số 1636; tờ bản đồ số 14, thửa số 28; tờ bản đồ số 21)	Từ Bà Phúc (thửa thửa đất số 1347; tờ bản đồ số 14, thửa số 1586; tờ bản đồ số 14)	150.000	600.000	
4.10	Đường từ bà Hưng đi ông Mão (cầu eo mót) thôn Phú Quang	Từ Bà Dung (từ thửa đất số 1006; tờ bản đồ số 15, thửa số 1016; tờ bản đồ số 15)	Từ Ông Hải (thửa thửa đất số 969; tờ bản đồ số 15, thửa số 985; tờ bản đồ số 15)	150.000	600.000	
4.11	Đường Hậu cứ huyện đội	Từ Ông Long (từ thửa đất số 283; tờ bản đồ số 13,	Từ Ông Ngọc (thửa thửa đất số 70; tờ bản đồ số 07, thửa số 985; tờ bản đồ số 15)	150.000	600.000	
4.12	Đường từ Ông Thiện đi Khối 7A	Từ Bà cảnh (từ thửa đất số 475; tờ bản đồ số 25,	Từ Bà Hoè (thửa thửa đất số 57; tờ bản đồ từ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
4.13	Đường tránh rú ngược đi Ngọc Sơn	Từ Ông Ngõ (từ thửa đất số 184; tờ bản đồ số 35,	Từ Ông Toàn (thửa thửa đất số 2014; tờ bản đồ từ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
4.14	Đường tránh rú ngược đi Ngọc Sơn	Từ Ông Thắm (từ thửa đất số 1204; tờ bản đồ số 32,	Từ Ông Nhu (thửa thửa đất số 352; tờ bản đồ từ bản đồ số 36)	150.000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
I	Thôn Phú Quang					
1	Đường trục chính					
1	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Chuyên (từ thửa số 101; tờ bản đồ số 09)	Cuối thôn ông Quan (đến thửa số 95 tờ bản đồ số 15)	150.000	600.000	
2	Đường trục thôn					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Nam (từ thửa số 143; tờ bản đồ số 15)	Cuối thôn Bà Lý Sáu (đến thửa số 365 tờ bản đồ số 08)	150.000	600.000	
2.2	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Ngọc (từ thửa số 102; tờ bản đồ số 15)	Cuối thôn ông Trinh (đến thửa số 33 tờ bản đồ số 15)	150.000	600.000	
2.3	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Hà (từ thửa số 534; tờ bản đồ số 15)	Cuối thôn ông Cần (đến thửa số 536 tờ bản đồ số 15)	150.000	600.000	
2.4	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Long (từ thửa số 819; tờ bản đồ số 15)	Cuối thôn bà Dung, ông Liêu (đến thửa số 1696, 1232 tờ bản đồ số 15)	150.000	600.000	
2.5	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Chiến (từ thửa số 255; tờ bản đồ số 21)	Cuối thôn bà Hưng (đến thửa số 27; tờ bản đồ số 21)	150.000	600.000	
2.6	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Tình (từ thửa số 499; tờ bản đồ số 20)	Cuối Ông Hà (đến thửa số 810; tờ bản đồ số 20)	150.000	600.000	
2.7	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Dương (từ thửa số 393; tờ bản đồ số 20)	Cuối thôn Ông Hữu (đến thửa số 1241; tờ bản đồ số 20)	150.000	600.000	
2.8	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Minh (từ thửa số 164; tờ bản đồ số 20)	Cuối thôn Bà Tạo (đến thửa số 118; tờ bản đồ số 20)	150.000	600.000	
II	Thôn Yên lạc					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường trục chính					
1.1	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Tấn (từ thửa số 1164; tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn ông Bảo (đến thửa số 1970 tờ bản đồ số 26)	150.000	600.000	
1.2	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Tăng (từ thửa số 565; tờ bản đồ số 26)	Cuối thôn bà Uyển (đến thửa số 458 tờ bản đồ số 26)	150.000	600.000	
1.3	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Sâm (từ thửa số 908; tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn bà Ty (đến thửa số 08, 51 tờ bản đồ số 19)	150.000	600.000	
1.4	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Biêng (từ thửa số 761; tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Ông Bảy (đến thửa số 04; tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
2	Đường trục thôn				600.000	
2.1	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Bình (từ thửa số 322; tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Bà Nhung (đến thửa số 133; tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
2.2	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Kỷ (từ thửa số 654; tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Ông Lục (đến thửa số 385, 417; tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
2.3	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Bà Hoà (từ thửa số 240; tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Ông Hà (đến thửa số 164; tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
2.4	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Mãi (từ thửa số 324; tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Ông Tư (đến thửa số 696; tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.5	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Châu (từ thửa số 1082; tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn Ông Chắt (đến thửa số 1661; tờ bản đồ số 19)	150.000	600.000	
2.6	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Hoà (từ thửa số 1286; tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn Ông Thê (đến thửa số 472; tờ bản đồ số 26)	150.000	600.000	
2.7	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Thung (từ thửa số 499; tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn Bà Mão (đến thửa số 642; tờ bản đồ số 26)	150.000	600.000	
III	Thôn Yên Xuân					
1	Đường trục chính					
1	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ bà Minh (từ thửa số 1164; tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn ông Kiên (đến thửa số 37 tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
2	Đường trục thôn					
2.1	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Khanh (từ thửa số 176; tờ bản đồ số 13)	Cuối thôn Ông Dân (đến thửa số 11; tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
2.2	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Hoè (từ thửa số 05; tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Ông Chiến (đến thửa số 942; tờ bản đồ số 07)	150.000	600.000	
2.3	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Minh (từ thửa số 319, 318; tờ bản đồ số 13)	Cuối thôn Ông Hà (đến thửa số 925; tờ bản đồ số 13)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
IV	Thôn Yên Đình					
1	Đường trục chính					
1.1	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ Bà Bình (từ thửa số 1445; tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Trạm Y tế (đến thửa số 234 tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
1.2	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn Ông Quyền (từ thửa số 1095; tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Ông Đàn (đến thửa số 414 tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
1.3	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn Ông Sơn (từ thửa số 367; tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Ông Trung (đến thửa số 357 tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	
1.4	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn Ông Tin (từ thửa số 386; tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Ông Lợi (đến thửa số 457 tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	
1.5	Vùng quy hoạch	Đầu thôn Bà Quý (từ thửa số 1263; tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Ông Bà Giang (đến thửa số 1295 tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	
1.6	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn Ông Tích (từ thửa số 804; tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Ông Cường (đến thửa số 1213 tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
2	Đường trục thôn					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Bà Lan (từ thửa số 320; tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Ông Võ Văn Đường (đến thửa số 261; tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	
2.2	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Nông (từ thửa số 1212; tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Ông Xự (đến thửa số 1450; tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
2.3	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Sơn (từ thửa số 504; tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Ông Ngọc (đến thửa số 2487; tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
2.4	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Chức (từ thửa số 647; tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Ông Hợp, ông Long (đến thửa số 1055, 947; tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
2.5	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Anh Đại Quy (từ thửa số 1464; tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Ông Thuý (đến thửa số 520; tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
2.6	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Anh Cảnh Năm (từ thửa số 539; tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Ông Tịnh (đến thửa số 666; tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
2.7	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Anh Đào (từ thửa số 625; tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Bà Soái (đến thửa số 701; tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
2.8	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Định (từ thửa số 668; tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Bà Luỹ (đến thửa số 749; tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.9	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Chung (từ thửa số 814; tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Bà Cồng (đến thửa số 684; tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
V	Thôn Minh Nhuận					
1	Đường trục chính					
1.1	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Phương, ông Chấn (từ thửa số 1814, 1702; tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Bà Thung, ông Nghi (đến thửa số 1985, 2117 tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
1.2	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Hy (từ thửa số 25; tờ bản đồ số 35)	Cuối thôn Ông Xuân (đến thửa số 1636, tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
1.3	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Xuân (từ thửa số 979; tờ bản đồ số 32)	Cuối thôn Ông Hảo (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 32)	150.000	600.000	
1.4	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Dân (từ thửa số 1508; tờ bản đồ số 32)	Cuối thôn Ông Hùng (đến thửa số 21 tờ bản đồ số 32)	150.000	600.000	
2	Đường trục thôn					
2.1	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Dạng, (từ thửa số 1898; tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Ông Thúc (đến thửa số 1815; tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.2	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Tấn, (từ thửa số 1203; tờ bản đồ số 32)	Cuối thôn Bà Phương (đến thửa số 981; tờ bản đồ số 32)	150.000	600.000	
2.3	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Thuật (từ thửa số 1705; tờ bản đồ số 32)	Cuối thôn Ông Mạnh (đến thửa số 301; tờ bản đồ số 32)	150.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH